

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ II NĂM 2022

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính tổng hợp	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 4 đến trang 21.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đinh Văn Vân	Chủ tịch - Bỏ nhiệm ngày 15/4/2022
Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 15/4/2022
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 15/4/2022
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Chủ tịch - Bỏ nhiệm ngày 15/4/2022
Ông Lê Quang Thế	Thành viên
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 22/4/2022
Ông Lê Duy Thanh	Thành viên - Bỏ nhiệm ngày 22/4/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 15/4/2022
Ông Đinh Văn Vân	Kế toán trưởng - Miễn nhiệm ngày 15/4/2022
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Hào	Kế toán trưởng - Bỏ nhiệm ngày 18/4/2022

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng
Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng
hợp cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022 của Tổng
Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Vũ Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		362.600.008.378	316.672.238.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.349.939.530	15.787.310.510
1. Tiền	111	V.1	97.349.939.530	15.787.310.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.170.361.880	199.549.300.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	102.992.842.602	114.554.880.126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	58.104.847.429	56.474.609.043
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17.374.250.758	38.821.390.327
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(10.301.578.909)	(10.301.578.909)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	75.750.586.708	80.014.745.694
1. Hàng tồn kho	141		75.750.586.708	80.014.745.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.329.120.260	21.320.881.577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5.138.982.466	4.996.739.630
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.954.611.527	10.948.052.150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5.235.526.267	5.376.089.797
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		536.735.015.467	529.824.843.265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		396.678.683.532	389.255.105.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	157.615.283.532	150.191.705.538
- Nguyên giá	222		325.035.877.329	313.414.256.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(167.420.593.797)	(163.222.551.359)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	239.063.400.000	239.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	239.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	19.199.031.229	19.632.131.667
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.199.031.229	19.632.131.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	120.595.440.000	120.595.440.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.060.000.000	84.060.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.421.500.000	4.421.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.624.548.469)	(5.624.548.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		261.860.706	342.166.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	261.860.706	342.166.060
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		899.335.023.845	846.497.081.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
 (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		682.947.421.936	630.455.780.353
I. Nợ ngắn hạn	310		261.640.518.344	353.886.860.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	111.165.592.283	131.534.420.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	15.710.930.220	106.571.890.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	928.388.132	1.733.960.841
4. Phải trả người lao động	314		1.688.979.688	4.543.306.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	21.045.181.760	26.125.605.623
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	26.468.569.725	26.582.901.525
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	79.248.188.431	51.027.580.083
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.384.688.105	5.767.195.105
II. Nợ dài hạn	330		421.306.903.592	276.568.920.177
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	127.634.350.750	56.792.518.403
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	197.213.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	96.459.152.842	88.713.001.774
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.387.601.909	216.041.301.280
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	216.387.601.909	216.041.301.280
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.349.259.060	46.349.259.060
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.340.141.872	11.340.141.872
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.114.820.977	11.768.520.348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.768.520.348	22.052.767.247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		346.300.629	(10.284.246.899)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		899.335.023.845	846.497.081.633

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022



Tổng Giám đốc

Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: đồng
			Quý 2 - 2022	Quý 2 - 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	47.364.544.601	59.799.747.224	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	Năm 2021
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47.364.544.601	59.799.747.224	131.851.085.095
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.764.025.280	54.622.433.563	120.819.008.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.600.519.321	5.177.313.661	11.032.076.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.629.372.642	938.648.665	1.703.400.675
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.381.631.436	2.990.316.424	5.874.497.055
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.381.631.436	2.990.316.424	5.874.497.055
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	6.121.753.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.024.993.286	3.083.935.383	739.226.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.823.267.241	41.710.519	1.034.302.988
11. Thu nhập khác	31	VI.5	86.040.000	863.000.000	428.360.616
12. Chi phí khác	32	VI.6	271.556	427.247.898	605.942.372
13. Lợi nhuận khác	40		85.768.444	435.752.102	1.345.169.112
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.909.035.685	477.462.621	282.175.355
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	176.367.808	108.634.057	1.062.993.757
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.732.667.877	368.828.564	-

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào

Mai Thị Hào



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	522.668.437	1.345.169.112
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.198.042.438	2.841.411.481
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.220.265.049)	(2.653.297.423)
- Chi phí lãi vay	06	7.788.721.854	5.874.497.055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.289.167.680	7.407.780.225
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.846.356.095	90.842.057.744
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.264.158.986	304.334.114
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	26.884.458.940	(20.434.643.678)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(61.937.482)	(1.393.887.239)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.758.221.124)	(6.408.560.929)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(47.399.202)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(375.507.000)	(516.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.088.476.095	69.752.741.035
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.472.255.570)	(22.411.708.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.151.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.220.265.049	1.656.661.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.251.990.521)	(19.603.411.131)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	137.674.713.450	132.666.801.355
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.707.954.034)	(166.601.320.120)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(240.615.970)	(76.045.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.726.143.446	(34.010.563.866)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	81.562.629.020	16.138.766.038
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.787.310.510	132.541.965.223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	97.349.939.530	148.680.731.261

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào

Tổng Giám đốc

 Lê Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414

Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty Tư vấn Xây dựng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với sổ đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/6/2022	01/01/2022
1. Tiền			
- Tiền mặt		25.213.494.687	1.568.986.870
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		72.136.444.843	14.218.323.640
Cộng		97.349.939.530	15.787.310.510
2. Phải thu khách hàng			
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		102.992.842.602	114.554.880.126
- Ban QL Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 4		10.286.438.000	10.286.438.000
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		19.875.498.000	19.875.498.000
- Công ty CP ĐT Trường Phú		22.508.361.145	33.548.331.552
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		19.828.289.838	19.828.289.838
- Các khách hàng khác		30.494.255.619	31.016.322.736
Cộng		102.992.842.602	114.554.880.126
3. Trả trước cho người bán			
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		58.104.847.429	56.474.609.043
- Công ty TNHH MTV Phương Bảo Tú		8.198.155.384	7.533.543.907
- Các khách hàng khác		49.906.692.045	48.941.065.136
Cộng		58.104.847.429	56.474.609.043
4. Phải thu khác			
		30/6/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	17.374.250.758	151.444.139	38.821.390.327
- Phải thu khác	52.706.577	-	36.684.088
- Tạm ứng	17.321.544.181	151.444.139	38.784.706.239
Cộng	17.374.250.758	151.444.139	38.821.390.327
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
	Giá gốc	30/6/2022	01/01/2022
		Giá trị có	Giá gốc
		thẻ thu hồi	Giá trị có
			thẻ thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>			
- Phải thu khách hàng	3.387.884.139	30.483.000	3.387.884.139
- Trả trước cho người bán	6.792.733.631	-	6.792.733.631
- Tạm ứng	151.444.139	-	151.444.139
Cộng	10.332.061.909	30.483.000	10.332.061.909
6. Hàng tồn kho			
		30/6/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.652.207.112	-	8.803.233.672
- Công cụ, dụng cụ	62.304.302	-	62.352.427
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	64.036.075.294	-	71.149.159.595
Cộng	75.750.586.708	-	80.014.745.694
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			

(Chi tiết kèm theo trang 21)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
a) Xây dựng cơ bản dở dang	19.199.031.229	19.632.131.667
- Xây dựng kho và xưởng sản xuất tại Quận 9 - Tp HCM	19.199.031.229	19.632.131.667
Cộng	19.199.031.229	19.632.131.667

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	30/6/2022		01/01/2022	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
a) Đầu tư vào Công ty con	84.060.000.000	-	84.060.000.000	-	
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-	
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	3.060.000.000	-	3.060.000.000	-	
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	4.421.500.000	(4.421.500.000)	4.421.500.000	(4.421.500.000)	
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	4.421.500.000	(4.421.500.000)	4.421.500.000	(4.421.500.000)	
c) Đầu tư vào đơn vị khác	37.738.488.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)	
Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)	
Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-	
Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-	
Cộng	126.219.988.469	(5.624.548.469)	126.219.988.469	(5.624.548.469)	

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

11. Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	5.138.982.466	4.996.739.630
- Chi nhánh Miền Trung	4.819.104.284	4.436.527.396
- Chi nhánh Miền Nam	66.363.636	470.796.568
- Các CT khác	253.514.546	89.415.666
b) Dài hạn	261.860.706	342.166.060
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	261.860.706	342.166.060
Cộng	5.400.843.172	5.338.905.690

12. Phải trả người bán

	Giá trị	30/6/2022	Giá trị	01/01/2022
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	111.165.592.283	111.165.592.283	131.534.420.212	131.534.420.212
- Cty CP trang thiết bị Hà Nội TC	5.340.757.210	5.340.757.210	5.340.757.210	5.340.757.210
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926
- Công ty CP Xây dựng NOVA	-	-	8.979.694.924	8.979.694.924
- Các đối tượng khác	99.638.467.147	99.638.467.147	111.027.600.152	111.027.600.152
Cộng	111.165.592.283	111.165.592.283	131.534.420.212	131.534.420.212

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.710.930.220	106.571.890.558
- Công ty CP Quản lý đầu tư MEKONG	6.428.694.163	10.517.292.477
- Các đối tượng khác	9.282.236.057	96.054.598.081
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	127.634.350.750	56.792.518.403
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	8.917.612.849
- Công ty CP Quản lý đầu tư MEKONG	35.859.282.264	40.920.172.068
- Các đối tượng khác	91.775.068.486	6.954.733.486
Cộng	143.345.280.970	163.364.408.961

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
a) Phải nộp	1.733.960.841	274.478.467	1.080.051.176	928.388.132
- Thuế giá trị gia tăng	339.530.825	486.882.521	427.861.792	398.551.554
- Thuế thu nhập cá nhân	257.444.296	160.874.535	414.210.117	4.108.714
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.136.985.720	(382.278.589)	228.979.267	525.727.864
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	1.733.960.841	274.478.467	1.080.051.176	928.388.132
b) Phải thu	5.376.089.797	176.367.808	35.804.278	5.235.526.267
- Thuế giá trị gia tăng	1.897.125.566	-	-	1.897.125.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.570.062.014	176.367.808	-	1.393.694.206
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	34.804.278	34.804.278
- Thuế tài nguyên	1.414.716.046	-	-	1.414.716.046
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	494.186.171	-	1.000.000	495.186.171
Cộng	5.376.089.797	176.367.808	35.804.278	5.235.526.267

15. Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	21.045.181.760	26.125.605.623
- Trích trước chi phí lãi vay	2.262.227.487	2.231.726.757
- Trích trước chi phí các công trình	18.782.954.273	23.893.878.866
Cộng	21.045.181.760	26.125.605.623

16. Phải trả khác	30/6/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	26.468.569.725	26.582.901.525
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.714.883.850	1.670.781.107
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.753.685.875	24.912.120.418
+ Phải trả cổ tức	2.520.683.699	2.761.299.669
+ Phải trả khác	22.233.002.176	22.150.820.749
b) Dài hạn	197.213.400.000	131.063.400.000
- Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước (*)	131.063.400.000	131.063.400.000
- Các khoản phải trả khác:	66.150.000.000	
Cộng	223.681.969.725	157.646.301.525

(*) Tiền sử dụng đất tại Quận 9 Thành phố Hồ Chí Minh phải nộp Ngân sách Nhà nước đang tạm ghi nhận và sẽ được tính toán lại nếu được giao đất chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với khu đất tại Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh hiện do Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP thuê ngắn hạn và trả tiền thuê đất hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 3240/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 21/5/2014 được ký giữa UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP để sử dụng theo hiện trạng là kho và xưởng sản xuất.

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	79.248.188.431	79.248.188.431	129.928.562.382	101.707.954.034	51.027.580.083	51.027.580.083
- Vay ngắn hạn	72.373.917.131	72.373.917.131	127.704.619.210	95.191.289.522	39.860.587.443	39.860.587.443
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	6.874.271.300	6.874.271.300	2.223.943.172	6.516.664.512	11.166.992.640	11.166.992.640
b) Dài hạn	96.459.152.842	96.459.152.842	9.970.094.240	2.223.943.172	88.713.001.774	88.713.001.774
- Vay dài hạn	96.459.152.842	96.459.152.842	9.970.094.240	2.223.943.172	88.713.001.774	88.713.001.774

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	30/6/2022	01/01/2022
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	54.794.126.363	37.122.826.144
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	16.879.790.768	2.137.761.299
- Vay cá nhân	700.000.000	600.000.000
Cộng	72.373.917.131	39.860.587.443

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	30/6/2022	01/01/2022
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	41.219.004.462	43.719.004.462
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾	57.954.419.680	52.000.989.952
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	4.160.000.000	4.160.000.000
Cộng	103.333.424.142	99.879.994.414
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	6.874.271.300	11.166.992.640
- Số phải trả sau 12 tháng	96.459.152.842	88.713.001.774

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê tòa nhà 102 Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn để đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê tòa nhà 286-288 Nguyễn Xí - Phường 13 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	89.017.483.095	235.600.863.095
Tăng vốn năm trước	-	-	(9.070.826.817)	(9.070.826.817)
- Lãi trong năm trước	-	-	(10.284.246.899)	(10.284.246.899)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.213.420.082	1.213.420.082
Giảm vốn năm trước	-	-	10.488.734.998	10.488.734.998
- Phân phối lợi nhuận	-	-	10.488.734.998	10.488.734.998
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	69.457.921.280	216.041.301.280
Tăng vốn trong kỳ	-	-	346.300.629	346.300.629
- Lãi trong kỳ	-	-	346.300.629	346.300.629
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	69.804.221.909	216.387.601.909

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2022	01/01/2022
- Vốn góp của cổ đông	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	160.083.380.000	160.083.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8.795.002.800

d) Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- Cổ phiếu phổ thông	14.658.338	14.658.338
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2022	01/01/2022
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	98,58	105,18
- JPY	308,00	968,00



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 2-2022	Quý 2- 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.312.985.217	5.219.800.028	13.212.404.354	10.775.364.600
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	40.051.559.384	54.579.947.196	51.100.713.579	121.075.720.495
Cộng	47.364.544.601	59.799.747.224	64.313.117.933	131.851.085.095
2. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.312.698.094	2.711.166.041	7.627.367.823	5.416.073.736
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	35.451.327.186	51.911.267.522	45.768.935.966	115.402.934.440
Cộng	39.764.025.280	54.622.433.563	53.396.303.789	120.819.008.176
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	589.372.642	938.648.665	1.180.265.049	1.656.661.059
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.040.000.000	-	2.040.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	46.739.616
Cộng	2.629.372.642	938.648.665	3.220.265.049	1.703.400.675
4. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	4.381.631.436	2.990.316.424	7.788.721.854	5.874.497.055
Cộng	4.381.631.436	2.990.316.424	7.788.721.854	5.874.497.055
5. Thu nhập khác				
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	-	833.000.000	-	996.636.364
- Thu nhập khác	86.040.000	30.000.000	116.056.432	37.666.624
Cộng	86.040.000	863.000.000	116.056.432	1.034.302.988
6. Chi phí khác				
- Chi phí khác	271.556	427.247.898	896.967	428.360.616
Cộng	271.556	427.247.898	896.967	428.360.616



	Quý 2-2022	Quý 2- 2021	Năm 2022	Năm 2021
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.909.035.685	477.462.621	522.668.437	1.345.169.112
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(2.027.196.647)	65.707.665	359.170.602	65.707.665
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	881.839.039	543.170.286	881.839.039	1.410.876.777
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	20%	20%	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	176.367.808	108.634.057	176.367.808	282.175.355

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý 2/2021 kết thúc ngày 30/6/2021; Báo cáo tài chính Tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Mai Thị Hào

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

V.7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/6/2022

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	160.715.134.655	111.998.766.878	39.854.412.331	845.943.033	-	313.414.256.897
2. Tăng trong kỳ	10.264.530.106	1.357.090.326	-	-	-	11.621.620.432
- XDCB hoàn thành	10.264.530.106	1.357.090.326	-	-	-	11.621.620.432
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ						
- Công ty khác chuyển về	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	170.979.664.761	113.355.857.204	39.854.412.331	845.943.033	-	325.035.877.329
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	29.336.057.588	95.085.562.329	37.954.988.409	845.943.033	-	163.222.551.359
2. Tăng trong kỳ	2.575.472.704	1.415.249.320	207.320.414	-	-	4.198.042.438
- Khấu hao trong kỳ	2.575.472.704	1.415.249.320	207.320.414	-	-	4.198.042.438
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	31.911.530.292	96.500.811.649	38.162.308.823	845.943.033	-	167.420.593.797
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	131.379.077.067	16.913.204.549	1.899.423.922	-	-	150.191.705.538
- Tại ngày cuối kỳ	139.068.134.469	16.855.045.555	1.692.103.508	-	-	157.615.283.532